

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 187/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-02-2021
V/v tranh chấp ly hôn

**ÔNG N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Duy Linh

Các Hội thẩm ông N dân:

1. Bà Trần Thị Nga
2. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1066/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 422/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 ngày 12 tháng 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Huỳnh Công N**, sinh năm 1987

HKTT: B2/55 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: B4/16B ấp 2, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Mộng T**, sinh năm 1983

HKTT và nơi cư trú: B2/55 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông Ông N, bà T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 02/10/2020, bản tự khai 09/11/2020, biên bản hòa giải ngày 22/12/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Công N trình bày:

Ông và bà Lê Thị Mộng T quen biết do tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2007. Ông bà có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban ông nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên ông N do ông không còn tình cảm với bà T, bà T không biết chăm lo cho gia đình, thường xuyên cờ bạc, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã. Hiện tại ông và bà T đã ly thân, ông đã chuyển ra sinh sống tại nhà trọ số B4/16B ấp 2, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông hiện đang làm phụ xe, giao hàng xe tải, thỉnh thoảng mới về nhà. Ông xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn ông N không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên Huỳnh Hữu N1, sinh ngày 31/3/2008. Khi ly hôn ông yêu cầu giao trẻ N1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng/01 tháng vào ngày 10 (mười) dương lịch hàng tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 09/11/2020 và biên bản hòa giải ngày 22/12/2020, bị đơn bà Lê Thị Mộng T trình bày:

Bà và ông Huỳnh Công N tự quen biết, tìm hiểu nhau và chung sống với nhau từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên ông N do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng cãi vã, thường xuyên đánh lộn mỗi khi ông Ông N nhậu xỉn. Ông N có quan hệ ngoài hôn ông nhân với người phụ nữ khác nhưng bà không biết ở đâu. Ông Ông N dọn ra ngoài sống và vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Bà không đồng ý ly hôn với ông Ông N vì thương con, muốn con có đủ cha mẹ.

Về con chung: Bà xác nhận bà và ông N có 01 con chung tên Huỳnh Hữu N1, sinh ngày 31/3/2008. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N thì bà yêu cầu được nuôi trẻ N1, ông N cấp dưỡng theo khả năng ông N.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát ông N dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Huỳnh Công N đối với bà Lê Thị Mộng T.

- Về con chung: Giao trẻ Huỳnh Hữu N1, sinh ngày 31/3/2008 cho bà Lê Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng/01 tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Huỳnh Công N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Mộng T. Bà T có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Ông Huỳnh Công N và bà Lê Thị Mộng T chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103 quyển số 2007 ngày 10/10/2007. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”*

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N trình bày ông và bà T chung sống không hòa hợp, nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Bà T xác nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông N có nhiều mâu thuẫn, ông N không chăm lo cho vợ con, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đôi khi ông N còn dùng vũ lực đối với bà, bà và ông N sống ly thân từ 2018 cho đến nay, ông N cũng đã chuyển ra ngoài sống, bà không quan tâm đến cuộc sống hiện tại của ông N nhưng bà vẫn yêu cầu Tòa án bác yêu cầu ly hôn của ông N để gia đình được đoàn tụ vì bà muốn con cái có

đủ cha mẹ. Mục đích của hôn ông N là nhằm để xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận: ông N và bà T xảy ra mâu thuẫn trong hôn nhân và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Hơn nữa, vào năm 2018 ông N đã nộp đơn ly hôn một lần, sau khi được Tòa án phân tích động viên thì ông N rút đơn ly hôn để vợ chồng hàn gắn tình cảm xây dựng gia đình, tuy nhiên sau khi rút đơn ly hôn đến nay giữa ông N và bà T vẫn không tìm được tiếng nói chung trong gia đình, mâu thuẫn ngày càng tăng. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giữa ông N và bà T có những mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng chung sống nhưng không thể xây dựng được gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững thì việc tồn tại quan hệ hôn nhân đó đã không đạt được mục đích của hôn nhân. Bà T yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được phương án, giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu đoàn tụ của bà T là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N và bà T.

[5] Về con chung: có 01 con chung tên Huỳnh Hữu N1, sinh ngày 31/3/2008. Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

[6] Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đối với trẻ Huỳnh Hữu N1 thể hiện trẻ N1 có nguyện vọng sống với bà T. Bà T có nguyện vọng được nuôi trẻ Huỳnh Hữu N1, ông N cũng thống nhất giao trẻ N1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ N1, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ N1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên,...”*. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*.

[8] Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm nghĩa vụ của cả ông N và bà T. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho trẻ N1 có cuộc sống đảm bảo cũng như phát triển bình thường, ông N và bà T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung. Ông N và bà T thống nhất thỏa thuận bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Hữu N1 và ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn đồng) đồng nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: ông N và bà T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Ông Huỳnh Công N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Huỳnh Công N đối với bà Lê Thị Mộng T.

1.1. Ông Huỳnh Công N được ly hôn với bà Lê Thị Mộng T.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 103 Quyển số 2007 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/10/2007 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Hữu N1, sinh ngày 31/3/2008. Hiện trẻ N1 đang sống cùng bà T và ông N.

2.1. Giao trẻ Huỳnh Hữu N1, sinh ngày 31/3/2008 (giới tính: nam) cho bà Lê Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Huỳnh Công N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Huỳnh Hữu N1 mỗi tháng 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 10 (mười) dương lịch của tháng cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng từ ngày 10/3/2021.

Các bên giao nhận tiền cấp dưỡng tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp ông Ông N chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Ông N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông N và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra đề giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Ông Huỳnh Công N chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng mà ông N nộp theo biên lai thu số AA/2019/0080191 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Ông N, bà T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND xã B, huyện C, TPHCM; (1)
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT. (2)
- (3)



**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Duy Linh